

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á
THÁI BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Hà Nội, tháng 3 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	4 - 5
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	6 - 19
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	20 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty đã được kiểm toán tại ngày 31/12/2023 kèm theo và đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm 2023 và đến ngày lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Trọng Quân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/06/2023
Ông Phạm Duy Hưng (*)	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29/06/2023
Ông Nguyễn Đỗ Lăng (*)	Thành viên	
Bà Phạm Hoài Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Huy (**)	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Quân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/08/2023
Ông Nguyễn Đỗ Lăng (*)	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/08/2023
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/11/2023

(*) Ngày 28/06/2023, cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công An đã ra quyết định khởi tố bị can và bắt tạm giam đối với 05 bị can về tội “Thao túng thị trường Chứng khoán” đối với: Ông Nguyễn Đỗ Lăng – Tổng Giám đốc Công ty, Ông Phạm Duy Hưng – Chủ tịch Công ty, Bà Huỳnh Thị Mai Dung là Vợ của Ông Nguyễn Đỗ Lăng, Bà Nguyễn Thị Thanh – Kế toán trưởng Công ty và Bà Phạm Thị Đức Việt – Phó phòng dịch vụ khách hàng Công ty. Cơ quan chức năng đang trong quá trình điều tra và đến nay chưa có kết luận chính thức nào liên quan đến vụ án khởi tố nêu trên.

(**) Ông Nguyễn Quang Huy đã nộp đơn xin từ nhiệm ngày 15/11/2023 và đang đợi Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua.

Kế toán trưởng là bà Nguyễn Thu Hương bổ nhiệm từ ngày 10/01/2024. Phụ trách kế toán của Công ty là Bà Lê Thị Quy miễn nhiệm từ ngày 10/01/2024. Kế toán trưởng cũ là Bà Nguyễn Thị Thanh miễn nhiệm ngày 09/08/2023.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2023 đến ngày 08/08/2023 là Ông Nguyễn Đỗ Lăng. Từ ngày 09/08/2023 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đức Quân - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2023 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh một cách trung thực, hợp lý về tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm báo cáo và được Hội đồng quản trị phê duyệt. Do việc lập Báo cáo này liên quan đến nhiều thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính nên trong việc lập Báo cáo này cũng như toàn bộ các chi tiêu khác của Báo cáo tài chính nói chung, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

Số: 304/2024/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty"). Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024, trình bày từ trang 06 đến trang 33, đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương lập theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (Báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) phù hợp với quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn và đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại phần A. Rủi ro thị trường thuộc Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, ngày 28/06/2023 cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công An đã ra quyết định khởi tố bị can và bắt tạm giam đối với 05 cá nhân Công ty về tội “Thao túng thị trường Chứng khoán” xảy ra tại Công ty Cổ phần Chứng khoán châu Á - Thái Bình Dương (APS), Công ty Cổ phần Đầu tư châu Á - Thái Bình Dương (API) và Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam (IDJ). Trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2023, Công ty đang ghi nhận giá trị mã cổ phiếu API là 62.795.304.000 đồng và mã cổ phiếu IDJ là 103.529.166.300 đồng. Cơ quan chức năng đang trong quá trình điều tra và đến nay chưa có kết luận chính thức.

Chính sách lập báo cáo và giới hạn về sử dụng báo cáo kiểm toán

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này không đi kèm với Báo cáo tài chính và chỉ được Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty sử dụng cho mục đích báo cáo theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Do đó, Báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Vấn đề khác

Công ty Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á - Thái Bình Dương đã lập một báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán đó cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á - Thái Bình Dương với ý kiến kiểm toán ngoại trừ vào ngày 25/03/2024.



Nguyễn Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0294-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Bùi Minh Đức
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
5586-2021-112-1

V/v: Báo cáo chi tiêu an toàn tài chính

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

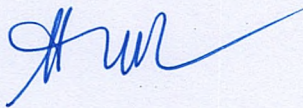
BÁO CÁO

Tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm: 31/12/2023

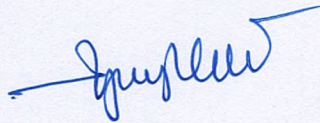
Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập Báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định về chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập Báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ Báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung Báo cáo.



Nguyễn Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hà
Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Đức Quân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2023

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
		(1)	(2)	(3)
A	Vốn chủ sở hữu			
1	Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	830.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	13.759.450.000		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.868.000.000		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận chưa phân phối	(65.363.751.079)		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	191.331.066.965		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		-	-
16	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	Tổng			972.594.765.886
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND) (1)	Khoản giảm trừ (VND) (2)	Khoản tăng thêm (VND) (3)
	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
3	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4	Các khoản cho vay		-	
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		-	
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
11	Phải thu nội bộ		-	
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
13	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			-

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND) (1)	Khoản giảm trừ (VND) (2)	Khoản tăng thêm (VND) (3)
II	Tài sản ngắn hạn khác		176.003.069.133	
1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		172.683.159.356	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		-	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		254.816.716	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		39.000.000	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	
6	Thuế và các khoản phải thu nhà nước		2.548.083.037	
7	Tài sản ngắn hạn khác		478.010.024	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng			176.003.069.133
C	Tài sản dài hạn	-	-	-
I	Tài sản tài chính dài hạn	-	-	-
1	Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác	-	-	-
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
2	Các khoản đầu tư	-	-	-
	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
2.1	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường	-	-	-
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng	-	-	-
2.2	Đầu tư vào công ty con	-	-	-
2.3	Đầu tư dài hạn khác	-	-	-
II	Tài sản cố định	-	9.432.356.311	-
III	Bất động sản đầu tư	-	-	-
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	860.000.000	-

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND) (1)	Khoản giảm trừ (VND) (2)	Khoản tăng thêm (VND) (3)
V	Tài sản dài hạn khác	-	62.136.843.371	-
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-
2	Chi phí trả trước dài hạn	-	178.206.307	-
3	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	45.402.892.340	-
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	16.555.744.724	-
5	Tài sản dài hạn khác	-	-	-
VI	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	-	-	-
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5	-	-	-
1C	Tổng			72.429.199.682
D	Tài khoản ký quỹ đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam			-
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ			-
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			-
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày			-
1D	Tổng			-
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D				724.162.497.071

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1.	Tiền mặt (VND)	0%	29.983.864.246	-
2.	Các khoản tương đương tiền	0%	121.000.000.000	-
3.	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	-	-
II. Trái phiếu Chính phủ				
4.	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5.	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định			
5.1	Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương	3%	-	-
III. Trái phiếu Tổ chức tín dụng				
6.	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
IV. Trái phiếu doanh nghiệp				
7.	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
8.	Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết			
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-
V. Cổ phiếu				
9.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	34.216.501.300	3.421.650.130
10.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (*)	15%	200.376.570.100	30.056.485.515
11.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	698.100	139.620
12.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
13.	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			-	-
14.	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
15.	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
16.	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30%	-	-
17.	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20%	-	-
18.	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25%	-	-
19.	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40%	-	-
20.	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%	-	-
VIII. Chứng khoán phái sinh			-	-
21.	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%	-	-
22.	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	3%	-	-
IX. Chứng khoán khác			191.743.569.464	191.743.569.464
23.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25%	-	-
24.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc chỉ số đạt chuẩn	100%	-	-
25.	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%	-	-
26.	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10%	-	-
27.	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần.	100%	191.743.569.464	191.743.569.464
28.	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%		-

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
29.	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành Cách tính: Giá trị rủi ro thị trường = Max {((P0 x Q0/k - P1 x Q1) x r - MD), 0}			
30.	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)			
31.	Phân chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm		-	-
X. Rủi ro tăng thêm (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)				1.552.937.495
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	10%	15.529.374.945	1.552.937.495
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)				226.774.782.224

(*) ngày 28/06/2023 cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công An đã ra quyết định khởi tố bị can và bắt tạm giam đối với 05 cá nhân Công ty về tội “Thao túng thị trường Chứng khoán” xảy ra tại Công ty Cổ phần Chứng khoán châu Á - Thái Bình Dương (APS), Công ty Cổ phần Đầu tư châu Á - Thái Bình Dương (API) và Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam (IDJ). Trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2023, Công ty đang ghi nhận giá trị mã cổ phiếu API là 62.795.304.000 đồng và mã cổ phiếu IDJ là 103.529.166.300 đồng làm cơ sở tính giá trị rủi ro thị trường. Đến thời điểm hiện tại cơ quan chức năng đang trong quá trình điều tra và đến nay chưa có kết luận chính thức.

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

B. RỦI RO THANH TOÁN

	Giá trị rủi ro VND
Rủi ro trước thời hạn thanh toán	7.817.633.768
Rủi ro quá thời hạn thanh toán	22.645.095.609
Rủi ro hợp đồng, giao dịch khác	-
Rủi ro tăng thêm	-
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	30.462.729.377

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

B. RỦI RO THANH TOÁN (TIẾP)

Chi tiết:

Loại hình giao dịch		Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác						Tổng giá trị rủi ro VND
		Giá trị rủi ro (VND)						
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6,0%	8,0%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán								
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	-	-	-	7.260.000.000	557.633.768	7.817.633.768
2.	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3.	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4.	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5.	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
Tổng rủi ro trước thời hạn thanh toán								7.817.633.768
II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán								
STT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro %			Quy mô rủi ro VND		Giá trị rủi ro VND	
1.	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16			-		-	
2.	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32			-		-	
3.	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48			-		-	
4.	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100			22.645.095.609		22.645.095.609	
Tổng rủi ro quá thời hạn thanh toán								22.645.095.609

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

B. RỦI RO THANH TOÁN (TIẾP)

Chi tiết:

Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro VND
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6,0%	8,0%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
III. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác		Hệ số rủi ro				Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro
		%				VND		VND
1.	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng). Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng).	100						-
2.	Khoản tạm ứng chiếm từ 0% - 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng).	8						-
Tổng rủi ro hợp đồng, giao dịch khác								-
IV. Rủi ro tăng thêm								
Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác		Hệ số rủi ro (%)				Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro
Tổng rủi ro tăng thêm								-
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)								30.462.729.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

STT	CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ VND
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 12 năm 2023	618.090.345.862
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	586.317.035.152
	1. Chi phí khấu hao	1.767.676.164
	2. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(61.938.992)
	3. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	172.132.295.202
	4. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	
	5. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-
	6. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	411.803.624.365
	7. Chi phí lãi vay	675.378.413
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	31.773.310.710
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25%* III)	7.943.327.678
V.	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	17.000.000.000
	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})	17.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng VND
1.	Tổng giá trị rủi ro thị trường	226.774.782.224
2.	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	30.462.729.377
3.	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	17.000.000.000
4.	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	274.237.511.601
5.	Vốn khả dụng	724.162.497.071
6.	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)	264,06%

Nguyễn Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hà
Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Đức Quân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (sau đây được gọi là “Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015. Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 VND.

Giấy phép điều chỉnh số 81/UBCK-GP ngày 27/09/2021 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 780.000.000.000 VND.

Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 28/01/2022 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 830.000.000.000 VND.

Giấy phép điều chỉnh số 77/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2023 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, thay đổi Người đại diện theo Pháp luật.

Địa chỉ theo Giấy phép điều chỉnh là: Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 11/01/2022.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 38 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 52 người).

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Chi nhánh Hồ Chí Minh (*)	Tầng 11, tòa nhà MB Sunny Tower, số 259 Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Huế	Số 28 Lý Thường Kiệt, P. Vĩnh Ninh, tỉnh Thừa Thiên Huế

(*) Nghị quyết Hội đồng quản trị số 30/2023/NQ-HĐQT ngày 19/12/2023 về việc thay đổi địa chỉ Chi nhánh Hồ Chí Minh, từ Tầng 2, tòa nhà Cotecons Office, số 236/6 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh qua Tầng 11, tòa nhà MB Sunny Tower, số 259 Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Công ty CP Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: ông Nguyễn Đỗ Lăng – Thành viên HĐQT của Công ty là Thành viên HĐQT của Công ty CP Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương;
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam: Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam; Tổng Giám đốc Công ty là Thành viên HĐQT của Công ty cổ phần đầu tư IDJ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Các bên liên quan (Tiếp)

- Công ty cổ phần tập đoàn Apec Group: Các con của ông Nguyễn Đỗ Lăng – Thành viên HĐQT Công ty là Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần tập đoàn Apec Group
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana: Thành viên HĐQT - ông Nguyễn Đỗ Lăng là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana.
- Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.
- Và các bên liên quan khác được công bố trên Báo cáo tình hình quản trị Công ty số 01/2024/BCQT-APEC ngày 22/01/2024.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính

Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tư doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

Hạn chế đầu tư (Tiếp)

g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và được lập tuân thủ theo Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biên pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu của báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường (Thuyết minh 3.3), rủi ro thanh toán (Thuyết minh 3.4) và rủi ro hoạt động (Thuyết minh 3.5).

3.2 Vốn khả dụng

Theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày. Vốn khả dụng của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- Lợi nhuận chưa phân phối;
- Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- Các khoản giảm trừ;
- Các khoản tăng thêm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2. Vốn khả dụng (Tiếp)

Các khoản giảm trừ

Các khoản giảm trừ khỏi vốn khả dụng của Công ty phát sinh trong kỳ bao gồm:

- Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên chín mươi (90) ngày. Giá trị tài sản này được xác định theo quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ, không bao gồm chứng khoán bị loại trừ khỏi vốn khả dụng, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường xác định theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC. Số liệu này đã được trình bày chung vào chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối (bao gồm lợi nhuận chưa thực hiện);
- Các chỉ tiêu trong tài sản dài hạn;
- Các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn, bao gồm:
 - Các khoản trả trước;
 - Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên chín mươi (90) ngày;
 - Các khoản tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên chín mươi (90) ngày;
 - Các tài sản ngắn hạn khác.
- Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng không bao gồm: Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ, dự phòng suy giảm giá trị các tài sản khác và dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản tăng thêm

Các khoản tăng thêm khỏi vốn khả dụng của Công ty phát sinh trong kỳ bao gồm:

Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm chứng khoán quy định tại khoản 7 Điều 5, khoản 5 Điều 6 Thông tư số 91/2020/TT-BTC, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường xác định theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC. Số liệu này đã được trình bày chung vào chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối (bao gồm lợi nhuận chưa thực hiện).

3.3. Rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi.

- Theo quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC, rủi ro thị trường phải được xác định đối với các tài sản sau:
 - Chứng khoán trên tài khoản tự doanh không bao gồm số lượng chứng quyền có bảo đảm không phát hành hết (đối với công ty chứng khoán), tài khoản giao dịch chứng khoán (đối với công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán không có nghiệp vụ tự doanh), chứng khoán ủy thác, chứng khoán đầu tư khác. Các chứng khoán trên bao gồm cả số chứng khoán trong quá trình nhận chuyển giao từ bên bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 Rủi ro thị trường (tiếp)

- Chứng khoán nhận hỗ trợ từ các cá nhân, tổ chức khác theo quy định của pháp luật, bao gồm chứng khoán đi vay cho bản thân tổ chức kinh doanh chứng khoán, chứng khoán đi vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức khác;
- Chứng khoán của khách hàng mà tổ chức kinh doanh chứng khoán nhận làm tài sản bảo đảm, sau đó được tổ chức kinh doanh chứng khoán sử dụng hoặc cho một bên thứ ba vay phù hợp với quy định của pháp luật;
- Tiền, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, các loại giấy tờ có giá thuộc sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Chứng khoán mà tổ chức kinh doanh chứng khoán bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa nhận thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành.

Trong năm, Công ty phát sinh các rủi ro thị trường đối với các tài sản tài chính sau: Tiền và các khoản tương đương tiền, trái phiếu không niêm yết và cổ phiếu.

- Rủi ro thị trường được xác định như sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường: Được xác định theo Phụ lục 1, Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC; cụ thể:

TT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro thị trường (%)
I	TIỀN	
1	Tiền mặt (VND)	0
2	Các khoản tương đương tiền	0
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0
II	CHỨNG KHOÁN NỢ	
7	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,
Phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 Rủi ro thị trường (tiếp)

Hệ số rủi ro thị trường: Được xác định theo Phụ lục 1, Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC; cụ thể:

TT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro thị trường (%)
8	Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40
III	CỔ PHIẾU	
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20
12	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30
13	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50
V	CHỨNG KHOÁN BỊ HẠN CHẾ GIAO DỊCH	
19	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40
20	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 Rủi ro thị trường (tiếp)

Hệ số rủi ro thị trường: Được xác định theo Phụ lục 1, Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC; cụ thể:

TT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro thị trường (%)
VI	CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH	
21	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8
22	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	3
VII	CHỨNG KHOÁN KHÁC	
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25
24	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100
25	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8
26	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10
27	Giao dịch chênh lệch giá	2
28	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần.	100
29	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 Rủi ro thị trường (tiếp)

Giá tài sản: Được xác định theo Phụ lục II - Nguyên tắc định giá chứng khoán, Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC; cụ thể:

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền (VND)	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán
4	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán
Trái phiếu		
5	Trái phiếu niêm yết	- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);
		- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:
		+ Giá mua cộng lãi lũy kế;
		+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
		+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.
		Tức là:
		Max (Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).
6	Trái phiếu không niêm yết	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:
		+ Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế;
		+ Giá mua cộng lãi lũy kế;
		+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
		+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.
		Tức là:
		Max (Giá yết (nếu có), Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 Rủi ro thị trường (tiếp)

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu		
7	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ)
8	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).
9	Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).
10	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá từ các báo giá; + Giá của kỳ báo cáo gần nhất; + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá từ các báo giá, Giá của kỳ báo cáo gần nhất, Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 Rủi ro thị trường (tiếp)

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
11	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:
		+ Giá trị sổ sách;
		+ Mệnh giá;
		+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
		Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Mệnh giá, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).
12	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
13	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:
		+ Giá trị sổ sách;
		+ Giá mua/giá trị vốn góp;
		+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
		Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua/giá trị vốn góp, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).

- Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:
 - Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
 - Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
 - Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

3.4 Rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết.

- Công ty phải xác định giá trị rủi ro thanh toán đối với các hợp đồng, giao dịch sau:
 - Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
 - Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Rủi ro thanh toán (tiếp)

- c) Các khoản phải thu trong hạn của tổ chức kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu cho khách hàng trong hoạt động môi giới bán chứng khoán;
 - d) Các khoản phải thu đã quá hạn.
- Đối với các hợp đồng theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 10 Thông tư số 91/2020/TT-BTC, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \frac{\text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác}}{\text{đối tác}} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Trong đó:

- a) Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác xác định tùy thuộc vào mức độ tín nhiệm của đối tác giao dịch theo nguyên tắc quy định tại mục 3.4.1.
 - b) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán xác định theo nguyên tắc quy định tại mục 3.4.2.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn, kể cả tiền chưa nhận được từ các giao dịch, hợp đồng đáo hạn quy định tại điểm a, đ, g khoản 1 Điều 10 Thông tư số 91/2020/TT-BTC, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \frac{\text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian}}{\text{thời gian}} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Trong đó:

- a) Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được xác định căn cứ vào khoảng thời gian quá hạn thanh toán theo nguyên tắc quy định tại mục 3.4.1;
 - b) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được xác định như sau:
 - Đối với các giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ: Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán xác định theo nguyên tắc quy định tại Thuyết minh 3.4.2.
 - Đối với các khoản phải thu, các công cụ nợ đã đáo hạn: Là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).
- Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:
 - a) Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu;
 - b) Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu;
 - c) Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán theo được xác định theo đối tác và theo thời gian.

a) Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác

STT	Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8%

b) Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian

TT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%
4	Từ trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro

TT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm; các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo điểm k khoản 1 Điều 10 Thông tư này.	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng).
2	Cho vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}), 0\}$
3	Vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0\}$

Giá trị tài sản đảm bảo

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

3.5 Rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, do các nguyên nhân khách quan khác.

Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định là giá trị lớn nhất của các giá trị sau: 25% chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật.

Chi phí duy trì hoạt động của công ty chứng khoán được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Rủi ro hoạt động (tiếp)

- a) Chi phí khấu hao;
- b) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- c) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- d) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- đ) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác;
- e) Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- g) Chi phí lãi vay.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc công ty phê duyệt vào ngày 25 tháng 3 năm 2024.

Nguyễn Thu Hương
Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hà
Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Đức Quân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024